



yún chèn

匀称

adjective · well-proportioned; symmetrical

Example Sentences

tā de shēn cái hěn yún chèn

她的身材很匀称。

Her figure is well-proportioned.

zhè zuò jiàn zhù de shè jì fēi cháng yún chèn měi guān

这座建筑的设计非常匀称美观。

The design of this building is very symmetrical and beautiful.

Trace each character, then write the word on your own.

匀	匀	匀	匀	匀	匀	匀					
称	称	称	称	称	称	称	称	称	称	称	称
称	称										